

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 05/3/2020

V/v Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, hủy
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Bùi Đăng Huy**

Các Thẩm phán: Ông **Vũ Thanh Tuấn**

Bà **Phạm Thị Khánh Thiện**

Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Minh Hiền** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà **Phạm Thị Quyên**
– Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2019/TLPT-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2019 về Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn và hủy GCNQSDĐ.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 48/2019/HNGĐ-ST ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2020/QĐ-PT ngày 17/02/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu H (tên gọi khác là Nguyễn Văn H), sinh năm 1964. Có mặt.

Nơi ĐKKHKT: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Nơi ở: Số 254 tổ dân phố số 2 đường H, thị trấn C, huyện C, thành phố Hải Phòng.

2. Bị đơn: Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1964. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. UBND huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch – Ông Trịnh Văn T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn T – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T. Vắng mặt.

3.2. Cụ Vũ Thị S, sinh năm 1942; địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

3.3. Anh Nguyễn Văn H sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

3.4. Chị Vũ Thị L, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

3.5. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

4. Người làm chứng: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1963. Cư trú tại: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

5. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Hữu H (tên gọi khác là Nguyễn Văn H) – nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm số 48/2019/HNGĐ-ST ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương thì vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng ông H, bà H kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương vào năm 1984 nhưng đã bị thất lạc giấy chứng nhận kết hôn. Khi về chung sống được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương, vợ chồng chung sống đến khoảng năm 2001 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do hai bên bất đồng quan điểm sống, không hợp tính nết, không bảo ban nhau được trong cuộc sống thường ngày, tình cảm vợ chồng không hòa thuận, mặc dù đã được gia đình khuyên bảo nhiều lần nhưng không thành. Hiện tại vợ chồng sống ly thân mỗi người một nơi, không còn biện pháp nào để cải thiện tình trạng hôn nhân. Nay ông H, bà H đều tự xác định tình cảm, tình nghĩa vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và đều thuận tình ly hôn. Ông H, bà H đề nghị Hội đồng xét xử, xử công nhận sự thuận tình ly hôn, theo quy định của pháp luật.

- Về quan hệ con chung: Ông H, bà H xác định có ba con chung là anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1989, chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1990 và anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1991. Do các con chung đều đủ 18 tuổi, có công việc, cuộc sống riêng nên ông H, bà H không đề nghị giải quyết.

- Về quan hệ tài sản chung:

Tại bản tự khai, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông H trình bày: Ban đầu ông H xác định sau khi kết hôn, ông H, bà H chung sống trên phần đất của mẹ ông là cụ Vũ Thị S và đã xây dựng một nhà cấp 4 (khoảng năm 1989), một nhà móng mái bê tông khoảng năm 1998 (hiện nằm trên phần đất của anh T). Đến năm 2002 cụ S chuyển quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông 566m² đất nằm tại thửa đất số 161, tờ bản đồ số 08 bản đồ địa chính xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Năm 2013 do các con đã lớn, lập gia đình riêng, nên diện tích đất này ông, bà Hường tự nguyện tách làm ba thửa đất,

lập hợp đồng tặng cho tài sản là quyền sử dụng đất cho anh T; vợ chồng anh H, chị L và diện tích đất còn lại là thửa đất số 161, tờ bản đồ số 8, diện tích 136m² là của vợ chồng ông và được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 768764, ngày 03/10/2013 mang tên vợ chồng ông. Nay ly hôn ông H đề nghị nhận toàn bộ thửa đất, chia trả tài sản cho bà H giá trị bằng tiền, nếu không được ông đề nghị chia thửa đất làm hai phần, nếu phần tài sản của ai nhiều hơn thì ông và bà H không phải chia trả chênh lệch bằng tiền cho nhau. Đối với toàn bộ tài sản trên đất (gồm công trình xây dựng, cây cối hoa màu) ông H tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau đó ông H hay đổi lời khai xác định thửa đất số 161, tờ bản đồ số 8, diện tích 136m² là tài sản của cụ Vũ Thị S, bởi lẽ khi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần thứ nhất ngày 02/5/2002 đối với diện tích 566m² đất, cụ S không ký xác nhận, chữ ký, chữ viết ghi tên cụ S có trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không phải do cụ S ký, việc ai ký và ghi tên cụ S, ông không biết. Do vậy diện tích đất nói trên không phải là tài sản chung của vợ chồng; ông H đồng ý với quan điểm của cụ S, đề nghị Tòa án hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng ông; anh T và vợ chồng anh H - chị L. Đối với toàn bộ tài sản xây dựng, cây cối hoa màu trên thửa đất số 161, tờ bản đồ số 8, diện tích 136m², ông H tự nguyện không yêu cầu giải quyết. Ngoài nội dung trên ông H không đề nghị Hội đồng xét xử, xem xét giải quyết thêm tài sản nào khác.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà H trình bày: Trong thời kỳ hôn nhân bà và ông H có xác lập được khối tài sản chung là thửa đất số 161, tờ bản đồ số 08, diện tích 566m² được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 02/5/2002, nguồn gốc thửa đất này là của cụ Sụn (là mẹ chồng bà Hường). Tuy nhiên trước khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này, vợ chồng bà đã sinh sống ổn định, liên tục từ năm 1984 (thời điểm kết hôn), năm 1989 vợ chồng đã xây dựng một nhà cấp 4 (hiện nay trên thửa đất số 161, tờ bản đồ số 8, diện tích 136m²), năm 1998 vợ tiếp xây dựng một nhà móng mái bê tông (sau này lập hợp đồng tặng cho anh T), xây dựng khuôn viên riêng của thửa đất. Năm 2013 do nhu cầu cuộc sống, nên vợ chồng bà đã tách diện tích 566m² đất thành ba thửa và lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho các con là anh T; vợ chồng anh H, L; phần diện tích đất còn lại là thửa đất số 161, tờ bản đồ số 8, diện tích 136m² địa chỉ tại thôn C, xã T được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 03/10/2013 là của vợ chồng bà. Nay ly hôn bà H xác định thửa đất có diện tích 136m² là tài sản chung của bà với ông H. Đối với toàn bộ tài sản trên đất như theo biên bản định giá tài sản bà H đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà H đề nghị do thửa đất nhỏ, hẹp không thể phân định bằng hiện vật cho cả hai bên cùng sử

dụng được, vì nếu phân chia làm hai phần sẽ làm mất giá trị sử dụng, không đủ hình thể, kích thước thửa đất để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bản thân ông H khoảng trên 10 năm nay không còn sống trên thửa đất này mà đã cư trú sinh sống, làm việc tại thành phố Hải Phòng, không có nhu cầu bức thiết về chỗ ở. Mặt khác cứ mỗi lần về nhà ông H gây sự, đòi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chuyển nhượng đất lấy tiền chi tiêu cá nhân. Vì vậy, bà H đề nghị được tiếp tục sử dụng toàn bộ diện tích của thửa đất cũng như tài sản trên đất cho bà quản lý, sử dụng, bà có trách nhiệm chia trả giá trị tài sản bằng tiền sang cho ông H. Trường hợp bà được quản lý sử dụng toàn bộ thửa đất, trong đó có một phần diện tích nhà cấp 4 nằm trên thửa đất của vợ chồng anh H, chị L, bà tự nguyện tự tháo dỡ để trả lại đất và tạo ranh giới giữa hai thửa đất. Ngoài những nội dung trên bà H không đề nghị giải quyết thêm tài sản nào khác.

*** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Cụ Vũ Thị S trình bày: Về điều kiện và hoàn cảnh kết hôn của ông H, bà H đúng như các đương sự khai nhận. Kể từ sau khi kết hôn năm 1984 ông H, bà H sinh sống trực tiếp trên thửa đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của cụ tại thôn C, xã T. Năm 1989 cụ S đồng ý cho ông H-bà H xây dựng một cấp 4 (hiện tại ông H, bà H đang quản lý); năm 1998 cụ S tiếp tục đồng ý cho xây dựng tiếp một nhà móng mái bê tông (hiện nằm trên thửa đất của anh T), cụ S không có ý kiến phản đối. Năm 2002 vợ chồng ông H tự làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 566m² thuộc thửa đất số 161 tờ bản đồ 08, địa chỉ thôn C, xã T. Năm 2013 vợ chồng ông H tiếp tục tách diện tích 566m² thành ba thửa đất: Thửa đất số 161, tờ bản đồ số 8, diện tích 136m² mang tên ông H-bà H; thửa đất số 276, tờ bản đồ số 8 diện tích 215m² mang tên anh H-chị L; thửa đất số 277, tờ bản đồ số 8 diện tích 215m² mang tên anh T. Nay ông H, bà H ly hôn và có tranh chấp về tài sản là quyền sử dụng đất, do từ trước tới nay cụ S chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất đối với diện tích 566m² đất cho ông H-bà H. Vì vậy toàn bộ diện tích đất của anh T, anh H-chị L cũng như của ông H-bà H mà UBND huyện T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng pháp luật. Cụ S đề nghị hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên, theo quy định của pháp luật.

2. Anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn H, chị Vũ Thị L đều trình bày: Anh T, anh H, chị L là con của ông H, bà H. Về nguồn gốc đất, diễn biến quá trình sử dụng như bà H trình bày là đúng sự thật. Anh T, anh H-chị L xác định phần diện tích đất là 136m² thuộc thửa đất số 161, tờ bản đồ số 8 bản đồ địa chính xã T là tài sản chung của ông H, bà H; đề nghị Hội đồng xét xử giao toàn bộ thửa đất, tài sản trên đất cho bà H quản lý, sử dụng, lý do ông H đã chuyển ra thành phố Hải Phòng sinh sống từ năm 2012 đến nay. Đối với việc cụ Vũ Thị S

đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho các anh, chị; anh T cũng như vợ chồng anh H-chị L không đồng ý, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo pháp luật.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND huyện T, tỉnh Hải Dương do ông Phạm Đức B (là người đại diện theo ủy quyền) xác định: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri V 560512 do UBND huyện T cấp ngày 02/5/2002 cho ông H-bà H đối với diện tích 566m² thuộc thửa đất số 161, tờ bản đồ số 08 bản đồ địa chính xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương mặc dù không có văn bản tặng cho của cụ S, nhưng tại đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H, bà H năm 2002 thì cụ S đã có ý kiến tặng cho quyền sử dụng đất cho ông H, bà H. Ngày 19/8/2013 ông H, bà H lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho các con là anh T diện tích 215m² thuộc thửa đất số 277 tờ bản đồ số 08 được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri BP768762, ngày 03/10/2013. Tặng cho anh H và chị L diện tích 215m² thuộc thửa đất số 276, tờ bản đồ số 08 được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri BP768762, ngày 03/10/2013 và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H, bà H đối với diện tích 136m² thuộc thửa đất số 161, tờ bản đồ số 8 bản đồ địa chính xã T. Như vậy việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H, bà H trước đây cũng như đến năm 2013 cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T; ông H-bà H; anh H-chị L là đúng trình tự, thủ tục, đảm bảo đúng các quy định của pháp luật về đất đai. Nay ông H bà H ly hôn, cụ Vũ Thị S có yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên, ông B đề nghị xem xét giải quyết theo pháp luật.

*** Người làm chứng ông Nguyễn Văn S trình bày:** Xác định ông H, bà H là vợ chồng, kể từ năm 1984 đã về sinh sống, xây dựng các công trình trên thửa đất mà hiện tại anh T, vợ chồng anh H, chị L cũng như ông H, bà H đang sử dụng. Năm 2002 mẹ ông là cụ S đã tách phần diện tích đất do cụ S quản lý làm hai thửa một phần diện tích đất cho vợ chồng ông, một phần diện tích đất cho vợ chồng ông H. Năm 2002 ông H, bà H được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 566m² thì cụ S và những người trong gia đình không ai có ý kiến phản đối. Năm 2013 ông bà H lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho các con là anh T 215m²; vợ chồng anh H-chị L 215m²; phần diện tích đất còn lại là 136m² là của ông H, bà H, các thửa đất nói trên đều được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông S xác định diện tích đất 136m² thuộc thửa đất số 161, tờ bản đồ số 8 bản đồ địa chính xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương là tài sản chung của ông H, bà H.

Tại bản án sơ thẩm số 48/2019/HNGĐ-ST ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương quyết định:

Căn cứ các Điều 33, 55, 59, 60, 62, khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân

và gia đình năm 2014. Các Điều 213, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 và các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015. Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2010 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân gia đình năm 2000. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thông qua ngày 06/4/2016, xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Hữu H (tên gọi khác Nguyễn Văn H) và bà Hoàng Thị H.

2. Về tài sản chung: Xác nhận khối tài sản chung của ông Nguyễn Hữu H (tên gọi khác Nguyễn Văn H) và bà Hoàng Thị H, gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 161, tờ bản đồ số 8, diện tích 136m², địa chỉ thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương, có trị giá 202.700.000 đồng. Công trình xây dựng và tài sản trên thửa đất số 161, tờ bản đồ số 8, diện tích 136m² gồm: Một nhà cấp 4 diện tích 24,75m² (trong đó 11,84m² nằm trên phần đất của ông H, bà H; 12,91m² nằm trên phần đất của anh H - chị L), giá trị 0 (không) đồng; Hai cây mít trị giá là 490.000 đồng; Hai cây cam trị giá 400.000 đồng; Một cây vải có trị giá 2.200.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung của Nguyễn Hữu H (tên gọi khác Nguyễn Văn H) và bà Hoàng Thị H là 205.790.000 đồng.

Giao cho bà Hoàng Thị H được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt các tài sản gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 161, tờ bản đồ số 8, diện tích 136m², địa chỉ thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương, có giá 202.700.000 đồng. Công trình xây dựng và tài sản trên thửa đất số 161, tờ bản đồ số 8, diện tích 136m² gồm: Một nhà cấp 4 diện tích 24,75m² (trong đó 11,84m² nằm trên thửa đất số 161, tờ bản đồ số 8; 12,91m² nằm trên thửa đất số 276, tờ bản đồ số 8 thuộc phần đất của anh H - chị L), giá trị 0 (không) đồng; Hai cây mít trị giá là 490.000 đồng; Hai cây cam trị giá 400.000 đồng; Một cây vải có trị giá 2.200.000 đồng.

Buộc bà Hoàng Thị H có trách nhiệm tự tháo dỡ một phần nhà có diện tích 12,91m² (nhà cấp 4 có diện tích 24,75m² - trong đó 11,84m² nằm trên phần đất của bà H và 12,91m² nằm trên phần đất của anh H - chị L). để trả lại phần đất cho anh Nguyễn Văn H, chị Vũ Thị L.

Buộc bà Hoàng Thị H phải có trách nhiệm, nghĩa vụ thanh toán trả giá trị tài sản chung bằng tiền trả sang cho ông Nguyễn Hữu H (tên gọi khác Nguyễn Văn H) số tiền là 113.184.500 đồng.

Tổng tài sản bà Hoàng Thị H được hưởng có giá trị là 92.605.500 đồng.

Tổng tài sản ông Nguyễn Hữu H (tên gọi khác Nguyễn Văn H) được hưởng có giá trị là 113.184.500 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì phải chịu lãi suất trên số tiền chậm thi hành cho đến khi thi hành xong. Mức lãi suất theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Tạm giao cho bà Hoàng Thị H được quản lý, sử dụng diện tích đất dôi dư là 23m², là đất do UBND xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương quản lý. Bà H có trách nhiệm làm thủ tục hợp pháp hóa về đất theo quy định của pháp luật. Trường hợp không hợp pháp hóa được thì phải tự tháo dỡ các công trình xây dựng trên đất dôi dư để trả lại khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

(Toàn bộ đất + công trình xây dựng trên đất, có sơ đồ kèm theo).

3. Không chấp nhận yêu cầu của cụ Vũ Thị S về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 768764, mang tên người sử dụng đất là ông Nguyễn Hữu H và bà Hoàng Thị H; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 768763, ngày 03/10/2013 của UBND huyện T, tỉnh Hải Dương mang tên người sử dụng đất là anh Nguyễn Văn H, chị Vũ Thị L và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 768762, ngày 03/10/2013 của UBND huyện T, tỉnh Hải Dương mang tên người sử dụng đất là anh Nguyễn Văn T, đều địa chỉ thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương, do UBND huyện T, tỉnh Hải Dương cấp ngày 03/10/2013.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14 tháng 11 năm 2019 của ông Nguyễn Hữu H (tên gọi khác là Nguyễn Văn H) kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định toàn bộ diện tích theo GCNQSDĐ số BP 768764 mang tên ông H, bà H; GCNQSDĐ số BP 768763 mang tên anh H, chị L; GCNQSDĐ số BP 768762 mang tên anh T do UBND huyện T cấp là đất của cụ Vũ Thị S.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Cụ S không kháng cáo.
- Ông H thay đổi yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định toàn bộ diện tích do UBND huyện T cấp theo GCNQSDĐ số BP 768764 mang tên ông H, bà H trả lại cho cụ S còn GCNQSDĐ số BP 768763 mang tên anh H, chị L; GCNQSDĐ số BP 768762 mang tên anh T thì chấp nhận cho các con.

- Cụ S đề nghị trả lại cho cụ suất đất của ông H bà H, còn hai suất đất của anh H chị L và anh T thì cụ chấp nhận cho các cháu.

- Bà H không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông H, đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

- Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

+ Về việc tuân thủ pháp luật: Từ khi thụ lý, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các đương sự tham gia phiên tòa tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng.

+ Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của ông H trong thời hạn quy định tại Điều 273 BLTTDS nên là kháng cáo hợp lệ và được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo: Xét kháng cáo của ông H, Hội đồng xét xử thấy:

Cấp sơ thẩm đã xác định diện tích đất 136m² thuộc thửa đất số 161, tờ bản đồ số 8 bản đồ địa chính xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương được UBND huyện T, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 03/10/2013 và các tài sản trên đất là tài sản chung của ông H, bà H phát sinh trong thời kỳ hôn nhân là có cơ sở dựa trên nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất, lời khai của các đương sự cũng như việc phân tích Án lệ số 03/2016/AL, được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016. Việc xác định thửa đất nói trên là tài sản chung của ông H, bà H là phù hợp với Điều 213 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Bản thân ông H kháng cáo nhưng chính ông là người làm đơn xin chuyển quyền sử dụng đất của cụ S cho vợ chồng ông vào năm 2002. Đến năm 2013 do các con đã lớn, lập gia đình riêng, nên diện tích đất này ông và bà H tiếp tục tự nguyện tách làm ba thửa đất, lập hợp đồng tặng cho tài sản là quyền sử dụng đất cho anh T; vợ chồng anh H, chị L và diện tích đất còn lại là thửa đất số 161, tờ bản đồ số 8, diện tích 136m² là của vợ chồng ông, được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 768764, ngày 03/10/2013 mang tên ông H và bà H.

Tại cấp sơ thẩm, cụ S xác định cụ đồng ý cho ông H, bà H xây dựng nhà trên thửa đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của cụ, cụ cũng không có ý kiến phản đối việc vợ chồng ông H, bà H tự làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như việc vợ chồng ông H, bà H tiếp tục tách diện tích 566m² thành ba thửa đất mang tên ông H-bà H; 01 thửa đất mang tên anh H, chị L và thửa đất mang tên anh T. Hiện cụ S đang có hộ khẩu và sinh sống ổn định cùng với ông Nguyễn Văn S là anh trai của ông H.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông H xác định diện tích 136m² thuộc thửa đất số 161, tờ bản đồ số 8 bản đồ địa chính xã T là tài sản của cụ Vũ Thị S, cần giữ nguyên bản sơ thẩm.

[3] Về án phí: Ông H kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

1. Không chấp nhận kháng cáo của Nguyễn Hữu H (tên gọi khác là Nguyễn Văn H); giữ nguyên bản án sơ thẩm số 48/2019/HNGĐ-ST ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương.

Căn cứ vào: Các Điều 33, 55, 59, 60, 62, khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Các Điều 213, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 và các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015. Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2010 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân gia đình năm 2000. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thông qua ngày 06/4/2016:

- Về tài sản chung: Xác nhận khối tài sản chung của ông Nguyễn Hữu H (tên gọi khác Nguyễn Văn H) và bà Hoàng Thị H, gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 161, tờ bản đồ số 8, diện tích 136m², địa chỉ thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương, có trị giá 202.700.000 đồng. Công trình xây dựng và tài sản trên thửa đất số 161, tờ bản đồ số 8, diện tích 136m² gồm: Một nhà cấp 4 diện tích 24,75m² (trong đó 11,84m² nằm trên phần đất của ông H, bà H; 12,91m² nằm trên phần đất của anh H- chị L), giá trị 0 (không) đồng; Hai cây mít trị giá là 490.000 đồng; Hai cây cam trị giá 400.000 đồng; Một cây vải có trị giá 2.200.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung của ông Nguyễn Hữu H (tên gọi khác Nguyễn Văn H) và bà Hoàng Thị H là 205.790.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của cụ Vũ Thị S về việc hủy Giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 768764, mang tên người sử dụng đất là ông Nguyễn Hữu H và bà Hoàng Thị H ở địa chỉ thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương, do UBND huyện T, tỉnh Hải Dương cấp ngày 03/10/2013.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Hữu H (tên gọi khác là Nguyễn Văn H) phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm, đối trừ với 300.000đ ông H đã nộp tạm ứng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T theo biên lai số AA/2017/0005733 ngày 18/11/2019.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 05/3/2020.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện T;
- THADS huyện T;
- UBND xã T, huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu Tòa.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Đăng Huy

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Khánh Thiện

Vũ Thanh Tuấn

Bùi Đăng Huy

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Thanh Hà;
- THADS huyện Thanh Hà;
- UBND xã Tiên Tiến, huyện Thanh Hà;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu Tòa.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Đăng Huy

